



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 1961/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất kiểm toán năm 2022

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Ha Noi, 17 Mar 2023

Re: disclosure of information of Separated &
Consolidated Financial Statements for the year
ended 31 December 2022

Kính gửi/To:

NGÂN
HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN
QUÂN ĐỘI

Digitally signed by NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN QUÂN ĐỘI
DN: C=VN, L=HÀ NỘI,
CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUÂN ĐỘI,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0100283873
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2023-03-17 18:48:20
Foxit Reader Version: 9.7.0

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2022

Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
the year ended 31 December 2022

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn

- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn

Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 79



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 50 ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.339.861 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.783.218 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

802-Q
HQ TY
TNH
& VO
T NAI
NHAT
A NOI
M - 1

Số tham chiếu: 60755038/66842802/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 7 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

STÁC
CÔNG
TN
NST
VIỆT
CHI
HÀ
IV KI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.744.100	3.475.341
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	39.654.541	38.051.039
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	32.937.210	35.983.193
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		24.835.507	24.155.189
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.102.398	11.908.860
Dự phòng rủi ro		(695)	(80.856)
Chứng khoán kinh doanh	8	4.105.550	7.575.274
Chứng khoán kinh doanh		4.107.470	7.582.673
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.920)	(7.399)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	69.503	274.294
Cho vay khách hàng		448.598.622	354.797.094
Cho vay khách hàng	10	460.574.482	363.554.778
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.975.860)	(8.757.684)
Hoạt động mua nợ	12	1.006.733	1.766
Mua nợ		1.019.898	3.585
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(13.165)	(1.819)
Chứng khoán đầu tư		159.580.028	128.806.244
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	154.506.192	124.551.916
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	5.475.361	4.677.084
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(401.525)	(422.756)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	625.267	803.208
Đầu tư dài hạn khác		768.763	940.840
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(143.496)	(137.632)
Tài sản cố định		5.073.508	4.678.447
Tài sản cố định hữu hình	15	3.457.561	3.213.906
Nguyên giá		7.110.562	6.083.517
Khấu hao lũy kế		(3.653.001)	(2.869.611)
Tài sản cố định vô hình	16	1.615.947	1.464.541
Nguyên giá		3.565.092	2.923.616
Hao mòn lũy kế		(1.949.145)	(1.459.075)
Bất động sản đầu tư	17	236.177	268.999
Nguyên giá		250.155	285.300
Hao mòn lũy kế		(13.978)	(16.301)
Tài sản có khác		32.901.134	32.425.520
Các khoản phải thu	18.1	20.160.561	23.923.205
Các khoản lãi, phí phải thu		6.786.414	4.599.328
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	10.986	537
Tài sản có khác	18.2	6.174.673	3.961.963
- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	28.568	38.090
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	18.3	(231.500)	(59.513)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		728.532.373	607.140.419



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	31.788	262.281
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		65.116.779	59.560.384
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	33.059.306	13.870.641
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	32.057.473	45.689.743
Tiền gửi của khách hàng	22	443.605.638	384.692.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	2.002.722	1.998.703
Phát hành giấy tờ có giá	24	96.578.125	66.886.924
Các khoản nợ khác		41.584.102	31.253.949
Các khoản lãi, phí phải trả		7.688.257	5.077.890
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	33.895.818	26.176.059
Dự phòng rủi ro khác	27	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		648.919.154	544.654.396
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		47.596.709	39.318.356
- Vốn điều lệ		45.339.861	37.783.218
- Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
- Vốn khác		1.387.521	665.811
Quỹ của Tổ chức tín dụng		9.288.618	7.341.330
Lợi nhuận chưa phân phối		19.063.767	12.915.149
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.664.125	2.911.188
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	79.613.219	62.486.023
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		728.532.373	607.140.419



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		146.170	163.039
Cam kết giao dịch hối đoái		202.660.266	248.479.808
- Cam kết mua ngoại tệ		1.462.863	1.734.746
- Cam kết bán ngoại tệ		1.339.219	2.196.936
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi		99.955.883	122.347.042
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi		99.902.301	122.201.084
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		28.829.163	34.857.504
Bảo lãnh khác		118.000.076	102.801.455
Các cam kết khác		50.621.181	61.205.263
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	3.892.368	2.653.262
Nợ khó đòi đã xử lý	43	29.045.662	24.385.128
Tài sản và chứng từ khác	44	261.162.279	221.173.565
TỔNG CỘNG		694.357.165	695.719.024

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Quyền Giám đốc
Trung tâm Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		52.485.812	38.464.932
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(16.462.690)	(12.265.378)
Thu nhập lãi thuần	28	36.023.122	26.199.554
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.243.734	12.308.295
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10.108.166)	(7.940.917)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.135.568	4.367.378
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	1.703.960	1.331.468
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	141.128	221.236
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32	1.315.248	1.445.713
Thu nhập từ hoạt động khác		3.025.807	4.210.764
Chi phí cho hoạt động khác		(884.149)	(956.450)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	2.141.658	3.254.314
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	131.941	114.835
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		45.592.625	36.934.498
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(14.815.628)	(12.377.188)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		30.776.997	24.557.310
Chi phí dự phòng rủi ro	36	(8.047.677)	(8.030.051)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		22.729.320	16.527.259
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	(4.582.973)	(3.307.574)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		8.838	1.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.574.135)	(3.305.822)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		18.155.185	13.221.437
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		672.450	524.362
Lợi nhuận ròng trong năm		17.482.735	12.697.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	3.856	3.133

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang
Quyền Giám đốc
Trung tâm Kế toán

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		50.802.236	37.648.210
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(14.426.925)	(12.053.063)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.135.568	4.367.378
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.231.427	3.097.962
Thu nhập khác		491.344	557.087
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	1.648.266	2.689.366
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(14.428.046)	(12.114.505)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	37.1	(2.372.089)	(2.962.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		29.081.781	21.229.572
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(124.399.345)	(115.866.503)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.807.045	(5.951.475)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.277.350)	(33.560.038)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		204.791	(237.188)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(98.036.017)	(65.261.380)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(4.506.424)	(3.582.679)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		1.408.610	(7.273.743)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		97.193.893	99.105.229
Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(230.493)	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5.556.395	8.683.912
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		58.913.483	73.978.699
Tăng phát hành giấy tờ có giá		27.571.201	15.963.361
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		4.019	1.791.362
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		5.614.874	(892.760)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	27.1	(235.586)	(419.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.876.329	4.468.298



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.748.106)	(1.259.868)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.048	7.861
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(100.091)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		271.040	13.291
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		131.941	114.835
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.443.168)	(1.123.881)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.120.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.120.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.553.161	3.344.417
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		65.670.751	62.326.334
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	39	68.223.912	65.670.751

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Quyền Giám đốc
Trung tâm Kế toán

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 50 ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.339.861 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.783.218 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch tại nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.136 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.910 người).

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
VÀ
CHỮ
KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau :

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*) ("Mcredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

B02-C
NG TY
TINH
& YC
T NA
NHAT
A NO
EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định 16")

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02/TCTD-HN, B03/TCTD-HN, B05/TCTD-HN;
- ▶ Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01, do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01 do NHNN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

01-C
HUNG
M
NH
1
P.HP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 11.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

12:00
TỶ
H
YOU
NAM
ÁNH
QUỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư**4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.12.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Các khoản phải thu****4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

Đã kiểm tra
RNN
VII
CHI
H
LƯU KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của MB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 54*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)****(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản phải thu bên ngoài khác".

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn và các quỹ

4.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.24 Vốn và các quỹ (tiếp theo)****4.24.4 Quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)****Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.25 Ghi nhận doanh thu và chi phí**Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng**

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho các công ty bảo hiểm và các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.27 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.28 Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.28 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)***Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.29 Lãi trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.30 Lợi ích của nhân viên**4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác.

4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

4.33 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	3.417.301	2.949.985
Tiền mặt bằng ngoại tệ	319.833	518.459
Vàng tiền tệ	6.966	6.897
	3.744.100	3.475.341

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	38.747.172	36.564.145
- Bằng VND	29.975.504	30.187.869
- Bằng ngoại tệ	8.771.668	6.376.276
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	280.888	385.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	626.481	1.101.108
	39.654.541	38.051.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc quỹ tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	7,00%	7,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.835.507	24.155.189
Tiền gửi không kỳ hạn	5.745.487	3.322.748
- Bằng VND	1.813.428	713.154
- Bằng ngoại tệ	3.932.059	2.609.594
Tiền gửi có kỳ hạn	19.090.020	20.832.441
- Bằng VND	17.349.000	17.086.730
- Bằng ngoại tệ	1.741.020	3.745.711
Cho vay các TCTD khác	8.102.398	11.908.860
- Bằng VND	5.926.598	6.213.960
- Bằng ngoại tệ	2.175.800	5.694.900
Dự phòng rủi ro	(695)	(80.856)
	32.937.210	35.983.193

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.192.418	32.660.445
Nợ có khả năng mất vốn	-	80.856
	27.192.418	32.741.301

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2022 %/năm	31/12/2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00 – 12,00	1,20 – 4,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90 – 0,90	0,20 – 0,50
Cho vay bằng VND	6,00 – 12,00	0,95 – 4,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,97 – 6,63	1,32 – 2,11

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	80.856	-
Trích lập trong năm	239	80.856
Xử lý rủi ro trong năm	(80.400)	-
Số dư cuối năm	695	80.856



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	4.070.884	7.243.427
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (*)	58.439	1.815.842
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (**)	3.773.465	4.833.382
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (***)	238.980	594.203
Chứng khoán Vốn	36.586	339.246
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5	31.173
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	36.581	308.073
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.920)	(7.399)
Dự phòng chung	(1.920)	(7.399)
	4.105.550	7.575.274

(*) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 10 năm, được hưởng lãi suất 7,8%/năm.

(**) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn là từ 6 tháng đến 36 tháng, được hưởng lãi suất 3,90% - 8,00%/năm.

(***) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, được hưởng lãi suất 7,70% - 11,60%/năm.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	4.070.884	7.243.427
Đã niêm yết	58.439	1.815.842
Chưa niêm yết	4.012.445	5.427.585
Chứng khoán vốn	36.586	339.246
Đã niêm yết	25.767	285.372
Chưa niêm yết	10.819	53.874
Tổng	4.107.470	7.582.673

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	238.980	594.203
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	238.980	594.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	7.399	16.803
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 30)	(5.479)	(9.404)
Số dư cuối năm	1.920	7.399

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	39.718.463	39.877.938	(39.757.159)	120.779
Giao dịch hoán đổi	124.525.844	124.404.287	(124.455.563)	(51.276)
	164.244.307	164.282.225	(164.212.722)	69.503
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.600.109	24.600.824	(24.545.162)	55.662
Giao dịch hoán đổi	145.781.218	145.856.889	(145.638.257)	218.632
	170.381.327	170.457.713	(170.183.419)	274.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	452.859.622	352.126.413
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.353.300	1.245.410
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	110.901	192.509
Các khoản trả thay khách hàng	86.512	74.455
Cho vay các tổ chức cá nhân nước ngoài	2.404.647	2.764.702
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	3.759.500	7.151.289
	460.574.482	363.554.778

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,50 – 13,50	5,30 – 10,09
Cho vay bằng ngoại tệ	4,00 – 8,50	1,50 – 4,00
Cho vay tiêu dùng cá nhân	8,00 – 76,00	5,30 – 76,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	443.974.756	349.222.505
Nợ cần chú ý	7.808.932	3.912.949
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.517.212	1.433.433
Nợ nghi ngờ	1.220.770	1.015.111
Nợ có khả năng mất vốn	2.293.312	819.491
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	3.759.500	7.151.289
	460.574.482	363.554.778

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	217.741.260	166.663.795
Nợ trung hạn	72.560.835	51.224.404
Nợ dài hạn	166.512.887	138.515.290
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	3.759.500	7.151.289
	460.574.482	363.554.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	20.964.413	4,55	18.440.306	5,07
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	5.903.926	1,28	4.629.942	1,27
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	982.597	0,21	757.889	0,21
Công ty TNHH khác	76.846.385	16,68	66.503.725	18,29
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	2.488.734	0,54	3.143.279	0,86
Công ty Cổ phần khác	115.486.234	25,07	85.421.224	23,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.170.166	2,21	7.370.440	2,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	137.155	0,03	90.999	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	221.298.767	48,06	167.190.644	45,98
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	68.920	0,01	31.873	0,01
Thành phần kinh tế khác	74.590	0,02	64.739	0,02
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	2.393.095	0,52	2.758.429	0,76
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	3.759.500	0,82	7.151.289	1,97
	460.574.482	100,00	363.554.778	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.559.921	0,99	3.506.228	0,96
Khai khoáng	2.969.396	0,64	2.980.179	0,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71.318.239	15,48	53.107.960	14,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	31.922.949	6,93	30.741.006	8,46
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	762.237	0,17	676.925	0,19
Xây dựng	26.445.868	5,74	22.523.216	6,20
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	114.651.780	24,89	81.361.737	22,38
Vận tải kho bãi	8.216.403	1,78	6.364.695	1,75
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.825.513	2,35	9.021.897	2,48
Thông tin và truyền thông	2.371.359	0,51	1.861.184	0,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	274.407	0,06	2.439.625	0,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.357.811	4,64	12.632.155	3,47
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	499.184	0,11	519.234	0,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	640.479	0,14	435.207	0,12
Giáo dục và đào tạo	895.429	0,19	534.630	0,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.639.050	0,79	3.199.312	0,88
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.466.786	0,54	3.007.047	0,83
Hoạt động dịch vụ khác	160.567	0,03	148.658	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	150.444.509	32,68	118.584.165	32,61
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	2.393.095	0,52	2.758.429	0,76
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	3.759.500	0,82	7.151.289	1,97
	460.574.482	100,00	363.554.778	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng chung	3.400.915	2.590.776
Dự phòng cụ thể	8.574.945	6.166.908
	11.975.860	8.757.684

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	2.590.776	6.166.908	8.757.684
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 35)	811.873	7.061.824	7.873.697
Sử dụng quỹ dự phòng	-	(4.412.070)	(4.412.070)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước "KTNN"	(1.505)	(240.105)	(241.610)
Chênh lệch tỷ giá	(229)	(1.612)	(1.841)
Số dư cuối năm	3.400.915	8.574.945	11.975.860

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	2.148.238	2.205.981	4.354.219
Trích lập trong năm	443.356	7.510.445	7.953.801
Sử dụng quỹ dự phòng	-	(3.542.937)	(3.542.937)
Chênh lệch tỷ giá	(818)	(6.581)	(7.399)
Số dư cuối năm	2.590.776	6.166.908	8.757.684

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.019.898	3.585
Dự phòng rủi ro	(13.165)	(1.819)
	1.006.733	1.766

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.013.223	3.585
Lãi của khoản nợ đã mua	6.675	-
	1.019.898	3.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	154.506.192	124.551.916
Trái phiếu Chính phủ	44.620.225	38.956.835
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	66.307.365	46.387.078
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	43.578.602	39.208.003
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(326.840)	(352.398)
Dự phòng giảm giá	-	(60.759)
Dự phòng chung	(326.840)	(291.639)
	154.179.352	124.199.518

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,80%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 2,70% đến 15,00%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 3,79% đến 10,50%/năm.

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.475.361	4.677.084
Trái phiếu Chính phủ	270.767	271.409
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.913.223	1.245.022
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.291.371	3.160.653
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(74.685)	(70.358)
Dự phòng chung	(24.685)	(20.358)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(50.000)
	5.400.676	4.606.726

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 4 năm đến 8 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 13,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.304.987	59.747.892
Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	76.354.987	59.797.892

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	352.398	70.358	422.756
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	(11.604)	4.327	(7.277)
Sử dụng quỹ dự phòng	(13.954)	-	(13.954)
Số dư cuối năm	326.840	74.685	401.525

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	376.977	58.982	435.959
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(23.506)	11.376	(12.130)
Sử dụng quỹ dự phòng	(1.073)	-	(1.073)
Số dư cuối năm	352.398	70.358	422.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Đầu tư dài hạn khác	768.763	940.840
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(143.496)	(137.632)
	625.267	803.208

14.1 Đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	738.357	767.184
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	30.406	173.656
	768.763	940.840

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	<u>Năm 2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Năm 2021</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	137.632	141.331
Điều chỉnh đầu kỳ	(10.908)	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	16.772	34.258
Sử dụng quỹ dự phòng	-	(37.957)
Số dư cuối năm	143.496	137.632

STBC
CÔNG
TN
ST &
VIỆT
HI NH
HÀ N
KIỂM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2022 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.398.309	2.020.511	1.356.253	308.444	6.083.517
Tăng trong năm	71.832	776.891	97.113	135.915	1.081.751
Giảm trong năm	-	(51.678)	(6.986)	(1.267)	(59.931)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	245.929	(286.973)	38.223	(2.821)
Điều chỉnh theo KTN	10.774	-	-	-	10.774
Chênh lệch tỷ giá	247	(2.030)	(718)	(227)	(2.728)
Số dư cuối năm	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	420.378	1.434.377	843.524	171.332	2.869.611
Chi phí khấu hao trong năm	102.168	383.596	283.771	74.621	844.156
Giảm trong năm	-	(51.561)	(5.793)	(1.245)	(58.598)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	175.503	(204.342)	28.349	(490)
Điều chỉnh theo KTN	827	-	-	-	827
Chênh lệch tỷ giá	186	(1.687)	(754)	(249)	(2.504)
Số dư cuối năm	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.977.931	586.134	512.729	137.112	3.213.906
Tại ngày cuối năm	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.338.796	1.536.291	1.252.428	259.554	5.387.069
Tăng trong năm	95.181	542.074	134.764	65.014	837.033
Thanh lý, nhượng bán	(35.550)	(56.128)	(30.303)	(15.871)	(137.852)
Chênh lệch tỷ giá	(118)	(1.726)	(636)	(253)	(2.733)
Số dư cuối năm	2.398.309	2.020.511	1.356.253	308.444	6.083.517
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	331.769	1.225.480	605.285	136.011	2.298.545
Chi phí khấu hao trong năm	97.171	265.729	267.336	49.047	679.283
Giảm trong năm	(8.472)	(55.325)	(28.476)	(13.534)	(105.807)
Chênh lệch tỷ giá	(90)	(1.507)	(621)	(192)	(2.410)
Số dư cuối năm	420.378	1.434.377	843.524	171.332	2.869.611
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.007.027	310.811	647.143	123.543	3.088.524
Tại ngày cuối năm	1.977.931	586.134	512.729	137.112	3.213.906



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.102.024	1.811.224	10.368	2.923.616
Mua mới trong năm	-	633.175	6.281	639.456
Thanh lý trong năm	-	(273)	-	(273)
Tăng/giảm khác trong năm	-	(4.289)	6.441	2.152
Chênh lệch tỷ giá	-	141	-	141
Số dư cuối năm	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	208.178	1.245.089	5.808	1.459.075
Tăng trong năm	10.619	473.886	5.338	489.843
Thanh lý trong năm	-	(272)	-	(272)
Điều chỉnh khác	-	394	-	394
Chênh lệch tỷ giá	-	105	-	105
Số dư cuối năm	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	893.846	566.135	4.560	1.464.541
Tại ngày cuối năm	883.227	720.776	11.944	1.615.947

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.102.024	1.169.487	6.053	2.277.564
Mua mới trong năm	-	642.124	4.315	646.439
Thanh lý trong năm	-	(352)	-	(352)
Chênh lệch tỷ giá	-	(35)	-	(35)
Số dư cuối năm	1.102.024	1.811.224	10.368	2.923.616
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	181.857	868.240	5.072	1.055.169
Tăng trong năm	26.321	373.412	736	400.469
Thanh lý trong năm	-	(352)	-	(352)
Điều chỉnh khác	-	3.828	-	3.828
Chênh lệch tỷ giá	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối năm	208.178	1.245.089	5.808	1.459.075
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	920.167	301.247	981	1.222.395
Tại ngày cuối năm	893.846	566.135	4.560	1.464.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.980	199.320	285.300
Giảm trong năm	(35.145)	-	(35.145)
Số dư cuối năm	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.977	5.324	16.301
Tăng trong năm	2.747	3.833	6.580
Giảm khác trong năm	(8.903)	-	(8.903)
Số dư cuối năm	4.821	9.157	13.978
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	75.003	193.996	268.999
Số dư cuối năm	46.014	190.163	236.177

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2021 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.354	199.320	249.674
Tăng trong năm	35.626	-	35.626
Số dư cuối năm	85.980	199.320	285.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	285	1.491	1.776
Tăng trong năm	2.609	3.833	6.442
Tăng khác trong năm	8.083	-	8.083
Số dư cuối năm	10.977	5.324	16.301
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.069	197.829	247.898
Số dư cuối năm	75.003	193.996	268.999

Ngân hàng cho rằng việc xác định giá trị hợp lý không thể thực hiện được một cách đáng tin cậy do không có giá tham chiếu trên thị trường đối với các bất động sản tương tự. Do đó, Ngân hàng không thực hiện việc xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CỐ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	218.552	189.295
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	19.456.930	23.295.026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	485.079	438.884
	20.160.561	23.923.205

(*) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	223.250	576.412
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	9.292.237	18.267.140
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	4.990.462	659.299
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	418.172	498.628
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	872.101	938.187
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	2.136.485	1.401.665
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.524.223	953.695
	19.456.930	23.295.026

18.2 Tài sản cố khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 19)	28.568	38.090
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.537.140	1.892.846
Hàng hóa bất động sản của công ty con	376.068	397.917
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư	2.145.266	1.542.965
Tài sản cố khác	87.631	90.145
	6.174.673	3.961.963

18.3 Dự phòng tài sản cố khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	59.513	46.361
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 36)	170.080	26.424
Điều chỉnh khác	1.907	-
Sử dụng quỹ dự phòng	-	(13.272)
Số dư cuối năm	231.500	59.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh theo KTN	965	965
Tổng giá trị lợi thế thương mại	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	57.135	47.613
Giá trị LTTM chưa phân bổ	38.091	47.613
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(9.523)	(9.523)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.523)	(9.523)
	28.568	38.090

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.788	262.281
	31.788	262.281

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.905.264	192.906
- Bằng VND	1.899.764	146.548
- Bằng ngoại tệ	5.500	46.358
Tiền gửi có kỳ hạn	31.154.042	13.677.735
- Bằng VND	26.120.000	10.305.931
- Bằng ngoại tệ	5.034.042	3.371.804
	33.059.306	13.870.641



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác**

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	8.153.397	21.145.962
Bằng ngoại tệ	23.904.076	24.543.781
	32.057.473	45.689.743

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50 - 9,00	0,80 - 2,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,15 - 4,25	0,15 - 0,40
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,30 - 9,00	1,25 - 2,15
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,80 - 6,68	0,80 - 1,75

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	166.971.567	171.396.096
- Bằng VND	152.272.328	157.468.700
- Bằng ngoại tệ	14.699.239	13.927.396
Tiền gửi có kỳ hạn	263.452.170	197.179.579
- Bằng VND	258.574.092	192.331.233
- Bằng ngoại tệ	4.878.078	4.848.346
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.827.115	4.388.708
- Bằng VND	2.729.898	2.850.634
- Bằng ngoại tệ	97.217	1.538.074
Tiền gửi ký quỹ	10.354.786	11.727.772
- Bằng VND	7.535.183	7.719.805
- Bằng ngoại tệ	2.819.603	4.007.967
	443.605.638	384.692.155

ĐẠI
QU
KNS
VII
CHI
H
TK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong năm như sau:

	31/12/2022 %/năm	31/12/2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 1,00	0,10 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 8,60	0,00 - 6,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 2,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	198.871.976	44,83	183.157.168	47,61
Cá nhân	244.733.662	55,17	201.534.987	52,39
Tổng	443.605.638	100,00	384.692.155	100,00

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.002.722	1.998.703

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chi tiết kỳ hạn các giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Trái phiếu bằng VND	26.048.190	11.538.970
- Dưới 5 năm	15.013.864	834.981
- Trên 5 năm	11.034.326	10.703.989
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	70.529.935	55.347.954
- Dưới 12 tháng	37.459.568	13.943.480
- Trên 12 tháng	33.070.367	41.404.474
	96.578.125	66.886.924

Trái phiếu do Ngân hàng mẹ phát hành được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 9,13%/năm.

Trái phiếu do công ty con phát hành có kỳ hạn dưới 5 năm, được hưởng mức lãi suất từ 7,13%/năm đến 8,50%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng mẹ phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất từ 2,40%/năm đến 9,52%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.626.005	1.087.038
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	30.489.409	23.505.982
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.175.838	915.039
Quỹ khoa học công nghệ	604.566	668.000
	33.895.818	26.176.059

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 26)	3.335.367	1.103.385
Chuyển tiền phải trả	856.557	661.092
Doanh thu chờ phân bổ	1.629.473	1.306.569
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	11.142.119	7.591.775
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	9.410.486	7.834.781
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	422.384	447.365
Phải trả và ứng trước của công ty con	379.929	237.024
Các khoản chờ thanh toán khác	3.313.094	4.323.991
	30.489.409	23.505.982

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	
Thuế GTGT	77.876	655.249	(641.629)	91.496
Thuế TNDN hiện hành	901.387	4.598.186	(2.372.089)	3.127.484
Trong đó điều chỉnh theo KTNN:				
Thuế GTGT	-	69.454	(69.454)	-
Thuế TNDN	-	20.037	(20.037)	-
Các loại thuế khác	124.122	1.534.514	(1.542.249)	116.387
	1.103.385	6.787.949	(4.555.967)	3.335.367

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	37.783.218	869.327	-	565.811	4.498.702	2.354.950	487.678	12.915.149	2.911.188	62.486.023
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	17.492.735	672.450	18.155.185
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	1.179.425	747.165	408.141	(2.334.731)	-	-
Tăng quỹ Khẩn trương phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(864.533)	(26.186)	(890.719)
Tăng trong năm	7.556.643	-	-	150.000	-	(150.000)	(235.442)	(7.578.622)	110.752	238.773
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(144)	(385.586)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.587)	(3.587)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	571.710	212	212	5	(571.710)	(614)	-
Điều chỉnh theo KTN	-	-	-	-	-	-	-	55.769	2.169	57.938
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(2.430)	(40.475)	(1.903)	(44.808)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.339.861	869.327	-	1.387.521	5.678.339	2.952.327	657.952	19.083.767	3.664.125	79.613.219

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TC.TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.987.569	1.177.563	(564.397)	124.945	3.676.170	1.916.410	632.256	12.955.988	2.192.991	50.099.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.697.076	524.362	13.221.438
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	823.538	589.546	276.012	(1.789.096)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(600.265)	(16.010)	(616.275)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	250.000	-	-	-	-	209.073	459.073
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(250.000)	(419.292)	-	-	(669.292)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.990)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.795.648	-	-	-	-	-	-	(10.086.515)	-	-
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu	-	(308.236)	564.397	-	-	-	-	(256.161)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(1.006)	(1.006)	(42)	(2.227)	4.281	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(1.256)	(3.651)	(519)	(5.426)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	37.783.218	869.327	-	665.811	4.498.702	2.354.950	487.678	12.915.149	2.911.188	62.486.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.533.986.133	45.339.861	3.778.321.777	37.783.218
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	45.339.861	3.778.321.777	37.783.218
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	45.339.861	3.778.321.777	37.783.218

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

27.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu: 20%/cổ phiếu	7.556.643	-
Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu: 35%/cổ phiếu	-	9.795.649
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 0,9237%)	-	564.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.485.812	38.464.932
Thu nhập lãi tiền gửi	1.336.194	407.986
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	39.207.629	28.763.287
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	42.941
Thu lãi từ chứng khoán nợ	9.052.731	6.781.683
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.341.125	1.913.316
Thu khác từ hoạt động tín dụng	548.133	555.719
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(16.462.690)	(12.265.378)
Trả lãi tiền gửi	(10.889.240)	(9.031.967)
Trả lãi tiền vay	(1.357.188)	(703.896)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(3.601.384)	(2.338.695)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(614.878)	(190.820)
Thu nhập lãi thuần	36.023.122	26.199.554

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.243.734	12.308.295
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.697.649	1.191.697
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	7.455	11.969
Thu từ dịch vụ tư vấn	287.663	482.373
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	10.184.960	8.386.405
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	40.575	24.303
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	755.109	491.655
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	716.773	931.582
Thu phí khác	553.550	788.311
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.108.166)	(7.940.917)
Chi về dịch vụ thanh toán	(116.262)	(77.684)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(14.971)	(13.221)
Chi về dịch vụ tư vấn	(71)	(3.002)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.846.037)	(2.088.508)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(20.621)	(13.259)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.940.904)	(4.440.746)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(603.606)	(335.609)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(131.894)	(157.104)
Chi khác	(1.433.800)	(811.784)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.135.568	4.367.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.014.578	1.737.184
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.596.064	619.789
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.074.777)	(135.287)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.831.905)	(890.218)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.703.960	1.331.468

31. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	286.971	367.777
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(151.322)	(155.945)
Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro	5.479	9.404
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	141.128	221.236

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.667.343	1.799.722
Chi về chứng khoán đầu tư	(342.600)	(331.881)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7.277	12.130
Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	(16.772)	(34.258)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.315.248	1.445.713

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	3.025.807	4.210.764
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.648.266	2.689.366
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.167.507	1.294.838
Thu về hoạt động kinh doanh khác	210.034	226.560
Chi phí cho hoạt động khác	(884.149)	(956.450)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(750.967)	(891.778)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(133.182)	(64.672)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.141.658	3.254.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
Cổ tức	16.917	19.914
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	115.024	94.921
	131.941	114.835

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	155.102	126.081
Chi phí cho nhân viên	8.154.390	6.710.310
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>6.817.087</i>	<i>5.756.693</i>
Chi về tài sản	2.568.050	2.186.760
Trong đó:		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>1.277.145</i>	<i>1.086.194</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.593.574	3.108.879
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>167.583</i>	<i>93.548</i>
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>15.521</i>	<i>9.426</i>
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	<i>3.410.470</i>	<i>3.005.905</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	344.512	245.158
	14.815.628	12.377.188

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.873.697	7.953.801
Trích lập dự phòng mua nợ	11.346	1.819
Trích lập dự phòng các khoản rủi ro khác	162.634	74.431
	8.047.677	8.030.051

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ QUYỀN THỰC SỰ CỦA CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	22.729.320	16.527.259
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.219)	(47.736)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(40.159)	(78.105)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	131.615	44.836
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(2.846.367)	(2.319.501)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	30.641	13.191
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam	19.993.831	14.139.944
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	3.998.766	2.827.989
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	9.521	15.674
Thuế TNDN của các công ty con	574.686	463.911
Chi phí thuế TNDN trong năm	4.582.973	3.307.574
Thuế TNDN phải trả đầu năm	901.387	543.357
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.372.089)	(2.962.863)
Trích nộp thuế bổ sung	2.266	13.313
Điều chỉnh của chi nhánh nước ngoài	(3.034)	2.985
Điều chỉnh theo KTNN	20.037	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.056)	(1.642)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.127.484	901.387

37.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	537	3.436
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	52.245	(14.495)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	10.449	(2.899)
Số dư cuối năm	10.986	537

UAT 18
CƠ
TÁ
NST
VIỆT
CHI A
HÀ
V KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	17.482.735	12.697.075
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng nhân viên (triệu đồng)	-	(864.533)
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	17.482.735	11.832.542
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	3.777.128.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.856	3.133

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh do trong năm 2022, MB đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu.

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	3.744.100	3.475.341
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	39.644.305	38.040.221
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	5.745.487	3.322.748
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng tháng	19.090.020	20.832.441
	68.223.912	65.670.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Bất động sản	534.896.908	424.065.448
Động sản	97.467.052	95.464.697
Giấy tờ có giá	53.802.391	54.173.789
Các khoản phải thu	387.147.411	532.847.163
Các tài sản đảm bảo khác	305.864.841	244.385.119
	1.379.178.603	1.350.936.216

40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Giấy tờ có giá	4.200.000	6.062.000

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	16.136	15.178
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	6.817.087	5.756.693
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	35,21	31,61

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>31/12/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Lãi cho vay chưa thu được	3.776.801	2.611.431
Lãi chứng khoán chưa thu được	9.000	13.161
Phí phải thu chưa thu được	106.567	28.670
	3.892.368	2.653.262

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>31/12/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.780.814	10.546.117
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.264.848	13.839.011
	29.045.662	24.385.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	21.775	202.213
Tài sản khác giữ hộ	86.998.178	66.682.603
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	224	224
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	174.142.102	154.288.525
	261.162.279	221.173.565

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - có quyền đồng kiểm soát MB;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2021 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(28.658.340)	(27.908.467)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.289.675)	(932.457)
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	25.560.445	20.136.104
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(10.790.000)	(12.292.208)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCTD ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông.

Tiền lương của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

		31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
1. Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức danh	14.404	12.806
- Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch HĐQT	2.534	2.489
- Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	2.510	2.400
- Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên HĐQT	2.336	2.041
- Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT	2.336	2.041
- Ông Lê Viết Hải	Thành viên HĐQT	1.956	1.910
- Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập	592	592
- Thù lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị thông qua doanh nghiệp cử người đại diện (04 người)		2.140	1.333
2. Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác (11 người)		26.557	21.614

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TC.TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

46.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu	121.862.279	2.297.982	10.985.730	1.464.579	(60.158.320)	76.452.250
1. Doanh thu lãi	101.836.040	976.732	675.351	33.449	(51.035.760)	52.485.812
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	4.738.996	857.362	10.245.545	1.426.179	(3.024.348)	14.243.734
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	15.287.243	463.888	64.834	4.951	(6.098.212)	9.722.704
II. Chi phí	(90.104.646)	(1.477.794)	(10.523.670)	(1.051.202)	57.482.059	(45.675.253)
1. Chi phí lãi	(67.686.094)	(380.998)	(946)	-	51.605.348	(16.462.690)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.082.598)	(51.181)	(131.301)	(12.065)	-	(1.277.145)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.335.954)	(1.045.615)	(10.391.423)	(1.039.137)	5.876.711	(27.935.418)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	31.757.633	820.188	462.060	413.377	(2.676.261)	30.776.997
Chi phí dự phòng rủi ro	(10.561.467)	(2.135)	(159.986)	(350)	2.676.261	(8.047.677)
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.196.166	818.053	302.074	413.027	-	22.729.320

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán - Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	718.545.037	11.219.557	17.854.115	1.637.854	(20.724.190)	728.532.373
1. Tiền mặt	3.743.167	332	539	62	-	3.744.100
2. Tài sản cố định	4.334.254	199.108	514.824	25.322	-	5.073.508
3. Tài sản khác	710.467.616	11.020.117	17.338.752	1.612.470	(20.724.190)	719.714.765
IV. Nợ phải trả	643.167.334	6.187.787	14.186.331	649.316	(15.271.614)	648.919.154
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	624.003.299	5.878.450	-	-	(14.858.413)	615.023.336
2. Nợ phải trả nội bộ	1.397.531	33.463	143.183	51.828	-	1.626.005
3. Nợ phải trả khác	17.766.504	275.874	14.043.148	597.488	(413.201)	32.269.813



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TC.TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu	107.370.092	5.275.112	23.623.724	341.642	(60.158.320)	76.452.250
1. Doanh thu lãi	77.740.608	4.380.080	21.117.926	282.958	(51.035.760)	52.485.812
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	16.357.772	129.362	766.916	14.032	(3.024.348)	14.243.734
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.271.712	765.670	1.738.882	44.652	(6.098.212)	9.722.704
II. Chi phí	(84.676.455)	(3.126.775)	(15.056.082)	(298.000)	57.482.059	(45.675.253)
1. Chi phí lãi	(53.685.695)	(2.481.102)	(11.716.326)	(184.915)	51.605.348	(16.462.690)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.201.186)	(17.780)	(54.057)	(4.122)	-	(1.277.145)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(29.789.574)	(627.893)	(3.285.699)	(108.963)	5.876.711	(27.935.418)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	22.693.637	2.148.337	8.567.642	43.642	(2.676.261)	30.776.997
Chi phí dự phòng rủi ro	(8.743.894)	(817.384)	(1.159.178)	(3.482)	2.676.261	(8.047.677)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.949.743	1.330.953	7.408.464	40.160	-	22.729.320

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCID-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	513.079.656	34.590.469	197.952.977	3.633.461	(20.724.190)	728.532.373
1. Tiền mặt	1.833.002	426.201	1.425.005	59.892	-	3.744.100
2. Tài sản cố định	4.907.197	41.323	117.156	7.832	-	5.073.508
3. Tài sản khác	506.339.457	34.122.945	196.410.816	3.565.737	(20.724.190)	719.714.765
IV. Nợ phải trả	437.392.832	33.380.518	191.995.102	1.422.316	(15.271.614)	648.919.154
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	500.809.845	24.028.017	103.631.101	1.412.786	(14.858.413)	615.023.336
2. Nợ phải trả nội bộ	1.624.630	4	208	1.163	-	1.626.005
3. Nợ phải trả khác	(65.041.643)	9.352.497	88.363.793	8.367	(413.201)	32.269.813
Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng						
	Tổng nợ cho vay triệu đồng		Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng		Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	458.181.387		71.605.717		282.110.610	164.012.954
Nước ngoài	2.393.095		986.729		-	76.069
	460.574.482		72.592.446		282.110.610	164.089.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của MB sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Chứng khoán nợ kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán vốn kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.744.100	-	-	-	-	-	3.744.100
Tiền gửi tại NHNN	-	39.654.541	-	-	-	-	-	39.654.541
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.023.955	11.398.690	2.547.018	618.001	1.349.241	32.937.905
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	36.412	4.071.058	-	-	-	-	4.107.470
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	44.547	113.073	61.362	(108.163)	(41.316)	69.503
Cho vay khách hàng (*)	7.870.662	-	166.270.566	197.708.854	13.714.246	19.982.364	55.528.784	461.594.380
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	18.365.457	42.039.723	7.401.255	43.819.692	17.099.555	159.981.553
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	768.763	-	-	-	-	-	768.763
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.309.685	-	-	-	-	-	5.309.685
Tài sản Có khác (*)	243.071	32.889.563	-	-	-	-	-	33.132.634
Tổng tài sản	8.163.753	82.403.064	205.775.583	251.260.340	23.723.881	64.312.894	73.936.264	741.300.534
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	31.788	-	-	-	-	31.788
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	32.622.437	18.349.484	6.408.254	878.104	6.858.500	65.116.779
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.223.735	41.476.426	66.553.846	70.046.860	19.286.019	443.605.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	910.840	45.542	144.544	901.796	-	2.002.722
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.867.836	17.896.597	16.474.321	17.728.856	30.694.269	96.578.125
Các khoản nợ khác (*)	-	41.584.075	-	-	-	-	-	41.584.075
Tổng nợ phải trả	-	41.584.075	286.656.636	77.768.049	89.580.965	89.555.616	66.838.788	646.919.127
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.163.753	40.818.989	(80.881.053)	173.492.291	(65.857.084)	(25.242.722)	17.097.476	92.381.407

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	203.217	58.779	64.803	326.799
Tiền gửi tại NHNN	7.587.291	1.962.791	128.955	9.679.037
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.785.277	2.251.488	1.812.114	7.848.879
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.740.158	1.055.616	(1.198.702)	8.597.072
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	19.571.389	-	388.894	19.960.283
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	76.069	76.069
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định	5.011	-	2.822	7.833
Tài sản có khác (*)	5.744.442	45.005	56.235	5.845.682
Tổng tài sản	45.636.785	5.376.410	1.331.190	52.344.385
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	28.778.463	44.448	120.707	28.943.618
Tiền gửi của khách hàng	16.880.502	5.089.821	523.814	22.494.137
Các khoản nợ khác (*)	378.133	241.941	138.770	758.844
Tổng nợ phải trả	46.037.098	5.376.210	783.291	52.196.599
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(400.313)	200	547.899	147.786

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

ĐƯỢC
LÝ
H
VỚI
VAY
ÁN
ỘI
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

50. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

50. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.744.100	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	39.654.541	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.023.955	11.398.690	3.166.019	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.107.470	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	44.547	113.073	(46.801)	-
Cho vay khách hàng (*)	5.395.975	2.474.708	25.437.622	72.073.688	148.722.172	85.536.595
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	9.306.490	8.540.912	52.383.936	54.189.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	243.071	-	31.585.517	354.688	595.163	240
Tổng tài sản	5.689.046	2.474.708	130.904.242	92.481.031	202.820.489	139.726.417
						741.300.534
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	-	-	31.788	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	32.622.437	18.349.484	7.286.358	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.223.735	41.476.366	136.635.768	18.752
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	910.841	45.542	913.238	21.127
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.867.836	17.896.597	34.203.177	6.916.246
Các khoản nợ khác (*)	-	-	41.584.075	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	328.240.712	77.767.989	179.038.539	6.956.125
						648.919.127
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.689.046	2.474.708	(197.336.470)	14.713.042	23.781.950	132.770.292
						92.381.407

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

53. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của MB.

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.650,00	22.915,00
EUR	24.860,00	26.210,00
GBP	28.461,00	31.215,00
CHF	25.569,50	25.052,50
JPY	178,51	199,12
SGD	17.654,50	16.977,00
CAD	17.473,00	18.014,50
AUD	16.079,00	16.694,00
KHR	6,04	5,90
THB	689,02	684,78
SEK	2.280,15	2.586,96

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Quyền Giám đốc
Trung tâm kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023